

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2009/TT-BXD

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2009

THÔNG TƯ**ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2009.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Lại Quang

TIÊU CHUẨN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

LỜI NÓI ĐẦU

Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị & Nông thôn biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ & Môi trường - Bộ Xây dựng trình duyệt, Bộ Xây dựng ban hành theo Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10 tháng 9 năm 2009.

Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn được ban hành nhằm phục vụ cho công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại các xã điểm theo chỉ đạo của Ban chấp hành Trung ương tại Thông báo số 238/TB-TW ngày 07/4/2009.

TIÊU CHUẨN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

Mục lục

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Tài liệu viện dẫn
4. Giải thích từ ngữ
5. Yêu cầu chung
6. Yêu cầu đối với đất để xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn
7. Yêu cầu quy hoạch không gian điểm dân cư nông thôn
 - 7.1. Yêu cầu phân khu chức năng
 - 7.2. Yêu cầu quy hoạch khu ở
 - 7.3. Yêu cầu quy hoạch khu trung tâm xã
 - 7.4. Yêu cầu quy hoạch công trình sản xuất và phục vụ sản xuất
 - 7.5. Yêu cầu quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp
 - 7.6. Yêu cầu quy hoạch cây xanh, mặt nước
8. Yêu cầu quy hoạch cải tạo điểm dân cư nông thôn hiện hữu
9. Yêu cầu quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật
 - 9.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật
 - 9.2. Quy hoạch giao thông
 - 9.3. Quy hoạch cấp nước
 - 9.4. Quy hoạch cấp điện
 - 9.5. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang
10. Yêu cầu quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn vùng bị ảnh hưởng thiên tai
 - 10.1. Đối với khu vực bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất, lốc xoáy và gió bão
 - 10.2. Đối với khu vực bị ảnh hưởng ngập lụt ĐBSCL

TIÊU CHUẨN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Tiêu chuẩn này quy định các nội dung lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn, bao gồm mạng lưới điểm dân cư nông thôn trong ranh giới hành chính của một xã, trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn tập trung.

1.2. Tiêu chuẩn này là cơ sở để thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn trong phạm vi ranh giới hành chính của một xã.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn phải tuân theo các quy định trong tiêu chuẩn này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Tài liệu viện dẫn

- QCVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 14: 2009/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Quy hoạch xây dựng nông thôn.

- QCVN 02: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng - Phần 1.

- TCVN 4454: 1987- Quy hoạch điểm dân cư xã, hợp tác xã - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 6696- 200- Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh - Yêu cầu chung bảo vệ môi trường.

- TCVN 7956: 2008- Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 262: 2002- Nhà trẻ, trường mẫu giáo. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 3978-1984- Trường học phổ thông - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4054: 2005- Đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế.

- 22 TCN 210: 1992- Đường giao thông nông thôn.

- TCVN 7957: 2008- Thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 08: 2008/BTNMT- Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09: 2008/BTNMT- Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- TCVN 5945: 2005- Nước thải công nghiệp. Tiêu chuẩn thải.

- QCVN 11: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.

- QCVN 12: 2008/BTNMT- *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy.*

- QCVN 13: 2008/BTNMT- *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may.*

4. Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ trong tiêu chuẩn này được lấy theo các văn bản hiện hành có liên quan và các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

4.1. Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn

Là việc tổ chức không gian các khu chức năng, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và điểm dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới.

4.2. Đất ở (khuôn viên ở)

Là khu đất để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ cho sinh hoạt của hộ gia đình (bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm) và các không gian phụ trợ khác (khu sản xuất, sân vườn, chuồng trại, ao...) trong cùng một thửa đất của một hộ gia đình hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật tại các điểm dân cư nông thôn.

5. Yêu cầu chung

5.1. Các yêu cầu kỹ thuật để lập quy hoạch xây dựng nông thôn phải phù hợp

quy định trong QCVN 14: 2009, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Quy hoạch xây dựng nông thôn.

5.2. Quy hoạch xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của xã, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, tiết kiệm và khai thác hiệu quả đất đai, đáp ứng các nhu cầu phục vụ đời sống dân sinh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn xã;

- Phối hợp chặt chẽ với các quy hoạch chuyên ngành, dự án khác có liên quan đã được phê duyệt hoặc đang triển khai trên địa bàn xã (như: sản xuất, thủy lợi, giao thông...);

- Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu phải đáp ứng yêu cầu phát triển cho các giai đoạn 5 năm, 15 năm và tầm nhìn 30 năm;

- Khi tiến hành chỉnh trang và cải tạo các điểm dân cư hiện hữu phải phù hợp với đặc điểm hiện trạng của xã, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, vùng, miền và bảo tồn các di sản (nếu có);

- Cần dự kiến quy hoạch mới, quy hoạch mở rộng các khu dân cư phục vụ cho nhu cầu phát triển của địa phương;

- Dự báo dân số và nhu cầu xây dựng các loại công trình.

5.3. Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với đặc trưng sinh thái các vùng miền về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng sử dụng đất đai, tập quán sản xuất và sinh hoạt của người dân và các đặc trưng khác.

5.4. Khi lập quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa khu vực cải tạo với khu vực xây mới, đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống và sản xuất.

5.5. Hạn chế phát triển các điểm dân cư manh mún, phân tán, hình thành các điểm dân cư tập trung nhằm tạo điều kiện thuận tiện, hiệu quả cho việc xây dựng các công trình phục vụ công cộng và hạ tầng kỹ thuật.

6. Yêu cầu đối với đất để xây dựng mới và mở rộng các điểm dân cư nông thôn

Khi quy hoạch xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn ngoài việc tuân thủ các quy định trong QCVN 14: 2009/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, còn phải tuân theo các yêu cầu sau:

6.1. Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch

mạng lưới điểm dân cư nông thôn, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác không lớn hơn 2 km.

6.2. Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai;

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh;

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật;

- Sử dụng đất xây dựng hiện có, hạn chế tối đa việc lấy đất canh tác cho mục đích xây dựng, đặc biệt đất sản xuất nông nghiệp năng suất cao;

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ;

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng...

6.3. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện đất đai của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn các giá trị quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	≥ 25
Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng	≥ 5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Đất cây xanh công cộng	≥ 2
Đất nông, lâm ngư nghiệp; đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất	Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của từng địa phương

7. Yêu cầu quy hoạch không gian điểm dân cư nông thôn

7.1. Yêu cầu phân khu chức năng

7.1.1. Các khu chức năng chính trong điểm dân cư nông thôn bao gồm:

- Khu ở (gồm nhà ở và các công trình phục vụ trong thôn, xóm);
- Khu trung tâm xã;
- Các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật của xã;
- Các công trình hạ tầng xã hội của xã;
- Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (nếu có);
- Khu dành cho các mục đích khác (quốc phòng, du lịch, di tích lịch sử...).

Chú thích: Các chỉ tiêu quy hoạch về xây dựng nông thôn theo yêu cầu của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới tham khảo phụ lục A.

7.1.2. Việc phân chia các khu chức năng phải đảm bảo hợp lý về giao thông đi lại, sản xuất, giải trí, sinh hoạt cộng đồng và bảo vệ môi trường sống.

7.1.3. Bán kính phục vụ của các công trình dịch vụ công cộng đối với các điểm dân cư nông thôn tối đa là 5 km.

7.1.4. Các công trình sản xuất nông nghiệp và phục vụ sản xuất không bố trí trong khu ở, mà nên bố trí gần với đồng ruộng, gần đầu mối giao thông và được bố trí thành cụm để thuận tiện bố trí hệ thống kỹ thuật và thuận lợi trong quá trình sử dụng.

7.1.5. Dự báo đất đai xây dựng cho các khu chức năng phải đảm bảo đáp

ứng nhu cầu sử dụng trước mắt và phát triển trong tương lai.

7.2. Yêu cầu quy hoạch khu ở

7.2.1. Quy hoạch khu ở phải gắn với việc tổ chức các công trình hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế, chợ... nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân và tổ chức hiệu quả các công trình hạ tầng xã hội. Diện tích đất ở được lấy theo Bảng 1.

Chú thích: Đối với các vùng miền khác nhau cho phép diện tích đất ở của mỗi hộ gia đình lấy theo quy định trong phụ lục A của tiêu chuẩn này.

7.2.2. Bố cục các hạng mục công trình trong khuôn viên ở phải thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất của hộ gia đình và đảm bảo vệ sinh môi trường. Căn cứ vào yếu tố khí hậu từng vùng để chọn giải pháp bố cục mặt bằng, hướng nhà thích hợp. Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán văn hóa - xã hội, truyền thống xây dựng từng vùng, miền.

7.2.3. Những điểm dân cư gần đường giao thông lớn hoặc ở khu vực ven đô có thể xây dựng nhà vườn, nhà liên kế (chia lô) để thay thế cho nhà ở nông thôn truyền thống; nhưng tổ chức không gian phải đảm bảo yêu cầu tổ chức hạ tầng kỹ thuật về lâu dài, đảm bảo vệ sinh môi trường khu ở và phù hợp với cảnh quan kiến trúc nông thôn trong khu vực.

7.2.4. Trong lô đất ở của mỗi hộ gia đình nông nghiệp bao gồm không gian phục vụ sinh hoạt và không gian phát triển sản xuất theo mô hình vườn - ao - chuồng. Diện tích vườn trồng rau, cây ăn quả... tùy vào từng địa phương để xác định cho phù hợp.

7.2.5. Khoảng cách từ nhà ở (chỉ có chức năng ở) tới các khu chăn nuôi, sản xuất tiểu thủ công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách > 200 m. Nếu nhà ở kết hợp với sản xuất hoặc làm nghề phụ thì chỉ áp dụng cho các loại hình ít gây tác động xấu đến môi trường khu ở.

7.2.6. Các hộ gia đình phải xây dựng bể xí tự hoại hoặc bán tự hoại. Trường hợp không thể thiết kế bể xí tự hoại hoặc bán tự hoại thì sử dụng hố xí hai ngăn nhưng phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường.

7.2.7. Chuồng trại chăn nuôi gia súc - gia cầm trong khuôn viên lô đất hộ gia đình (nếu có) phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m, cuối hướng gió và phải có hố chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Rác và nước thải phải được thu gom và xử lý trước khi thải ra khuôn viên ở của hộ gia đình.

7.3. Yêu cầu quy hoạch khu trung tâm xã

7.3.1. Tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương, mỗi xã có thể có trung

tâm chính và trung tâm phụ. Trung tâm xã nằm trên đường trục xã, đảm bảo sự liên hệ thuận tiện đến các điểm dân cư trong xã và với bên ngoài.

7.3.2. Khu trung tâm xã có thể được kết hợp với khu di tích lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng của địa phương (nếu có).

7.3.3. Tại khu trung tâm xã được bố trí các công trình dịch vụ công cộng quan trọng như:

- Trụ sở xã, bao gồm: Đảng ủy, Ủy ban nhân dân và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội cựu Chiến binh, Mặt trận Tổ quốc...), Công an, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng; Tài chính - kế toán - thuế; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội;

- Các công trình công cộng khác, bao gồm: nhà trẻ, trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế, trung tâm văn hóa - thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông.

a) Trụ sở xã:

- Trụ sở xã được xây dựng tập trung ở trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Diện tích đất xây dựng tối thiểu là 1.000m².

- Định mức diện tích sử dụng trụ sở làm việc của trụ sở cơ quan xã được quy định tối đa theo từng khu vực như sau:

- + Khu vực đồng bằng, trung du: $\leq 500 \text{ m}^2$;

- + Khu vực miền núi, hải đảo: $\leq 400 \text{ m}^2$.

- Mật độ xây dựng: $\leq 50\%$, mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

b) Công trình giáo dục:

- Mỗi xã phải quy hoạch xây dựng nhà trẻ, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, được bố trí đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân và đóng góp xây dựng bộ mặt cho khu trung tâm xã, thôn.

- Ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có thể chia thành các điểm trường, bố trí tại các địa điểm khác nhau trên địa bàn xã.

- Khu vực xây dựng trường phải đảm bảo yên tĩnh, có điều kiện vệ sinh tốt, bảo đảm học sinh đi lại được an toàn và thuận tiện.

- Giải pháp thiết kế trường phải phù hợp với các tiêu chuẩn chuyên ngành (TCXDVN 262: 2002 và TCVN 3978-1984).

Nhà trẻ, trường mầm non:

- Bán kính phục vụ:

- + Đối với khu vực thị xã, ngoại thành, nông thôn: $\leq 1.000\text{m}$;

- + Đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: $\leq 2.000m$.
- Diện tích khu đất xây dựng:
 - + Đối với khu vực đồng bằng: $\geq 8m^2$ /trẻ;
 - + Đối với khu vực miền núi: $\geq 12m^2$ /trẻ.
- Cơ cấu các khối công trình:
 - + Khối nhóm trẻ, lớp mẫu giáo;
 - + Khối phòng phục vụ học tập: phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng;
 - + Khối phòng tổ chức ăn: khu vực nhà bếp và kho;
 - + Khối hành chính quản trị: văn phòng trường; phòng hiệu trưởng (phó hiệu trưởng); phòng hành chính quản trị; phòng Y tế; phòng bảo vệ; phòng dành cho nhân viên;
 - + Sân vườn, cây xanh, khu vệ sinh, bãi để xe.
- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình $\leq 40\%$;
 - + Diện tích sân vườn, cây xanh: $\geq 40\%$;
 - + Diện tích giao thông nội bộ: $\geq 20\%$.
- Quy mô trường: 3 - 15 nhóm, lớp. Quy mô nhóm trẻ: 15 - 25 trẻ/nhóm và mẫu giáo ; 25 - 35 trẻ/lớp. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa cho phép bố trí thành các điểm trường.
 - Quy mô trường, lớp theo các vùng miền xem phụ lục A của tiêu chuẩn này.
 - Trường tiểu học
 - Bán kính phục vụ:
 - + Khu vực thị xã: $\leq 500m$;
 - + Khu vực ngoại thành, nông thôn: $\leq 1 km$
 - + Khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: $\leq 2km$.
 - Diện tích khu đất xây dựng:
 - + Đối với khu vực đồng bằng: $\geq 6m^2$ /học sinh;
 - + Đối với khu vực miền núi: $\geq 10m^2$ /học sinh.
 - Đối với các trường miền núi, vùng sâu, vùng xa cho phép bố trí các điểm trường.
 - Cơ cấu các khối công trình:
 - + Khối phòng học;
 - + Khối phục vụ học tập: phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng; phòng giáo dục nghệ thuật; thư viện; phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội;
 - + Khối hành chính quản trị: phòng Hiệu trưởng (phó hiệu trưởng); phòng giáo viên; văn phòng; phòng y tế học đường; kho; phòng thường trực, bảo vệ;
 - + Sân chơi, bãi tập, khu vệ sinh, bãi để xe.

- Mật độ xây dựng:
- + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 30\%$;
- + Diện tích cây xanh: $\leq 40\%$;
- + Diện tích sân chơi, bãi tập: $\leq 30\%$.
- Quy mô trường, lớp theo các vùng miền xem phụ lục A của tiêu chuẩn này.
- Trường trung học cơ sở:
- Bán kính phục vụ:
- + Khu vực đồng bằng: 1km ÷ 2km;
- + Khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa: 3km ÷ 4km.
- Diện tích khu đất xây dựng:
- + Đối với khu vực đồng bằng: $\geq 6m^2$ / học sinh;
- + Đối với khu vực miền núi: $\geq 10m^2$ / học sinh.
- Cơ cấu các khối công trình:
- + Khối phòng học: Phòng học, phòng học bộ môn;
- + Khối phục vụ học tập: Nhà tập đa năng, thư viện, phòng thiết bị giáo dục, phòng hoạt động Đoàn - Đội, phòng truyền thống;
- + Khối hành chính quản trị: phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng giáo viên; phòng y tế học đường, nhà kho, phòng thường trực; khu vệ sinh, bãi để xe;
- + Sân chơi, bãi tập.

- Mật độ xây dựng:
- + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$;
- + Diện tích cây xanh: $\leq 30\%$;
- + Diện tích sân chơi, bãi tập: $\leq 30\%$.
- Quy mô trường, lớp theo các vùng miền xem trong phụ lục A của tiêu chuẩn này.
- c) Trạm y tế xã:
- Trạm y tế xã cần đặt tại nơi yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, có nguồn nước tốt, liên hệ thuận tiện với khu ở. Môi trường xung quanh phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh.
- Cơ cấu các khối công trình:
- Khối nhà chính:
- + Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu;
- + Phòng khám bệnh, chữa bệnh;
- + Phòng y tế cộng đồng;
- + Phòng sản và kế hoạch hóa gia đình;
- + Phòng lưu, theo dõi bệnh nhân;
- + Phòng nghiệp vụ (xét nghiệm đơn giản, pha chế thuốc nam, bán thuốc), vườn thuốc nam hoặc vườn cây;
- + Phòng cấp phát thuốc thông thường.
- Khối phụ trợ: Nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà để xe (nếu có)

- Sân phơi, vườn thuốc:
- Diện tích đất cho 1 trạm y tế xã: $\geq 500\text{m}^2$. Nếu có vườn thuốc $\geq 1000\text{m}^2$.
- Mật độ xây dựng:
- + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 35\%$.
- + Diện tích cây xanh (diện tích cây bóng mát, vườn hoa, vườn thuốc nam): $\geq 30\%$.

d) Trung tâm văn hóa - thể thao

- Bán kính phục vụ: ≤ 5 km;
- Diện tích đất xây dựng: Đối với trung tâm văn hóa xã ≥ 1.000 m²; đối với nhà văn hóa thôn, bản: ≥ 500 m²;
- Diện tích đất dành cho tập luyện thể dục, thể thao: từ 2 - 3m²/người.
- Cơ cấu các khối công trình:
- + Nhà văn hóa cấp xã có sức chứa: ≥ 150 chỗ, trong đó để tổ chức các hoạt động: học tập cộng đồng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, trưng bày, triển lãm, phòng đọc sách báo (tối thiểu là 15 chỗ ngồi đọc đối với vùng đồng bằng và 10 chỗ đối với vùng miền núi), đài truyền thanh cấp xã, nhóm sinh hoạt câu lạc bộ sở thích và sân khấu ngoài trời (trong sân thể thao);

+ Cụm các công trình thể thao: Khu tập luyện ngoài trời (sân tập đa năng, sân tập riêng các môn); khu tập luyện trong nhà; bể hoặc hồ bơi (nếu có điều kiện);

các công trình phụ trợ (khu vệ sinh, bãi đỗ xe). Diện tích khu thể thao: $\geq 4.000\text{m}^2$.

Chú thích: - Đối với các vùng miền khác nhau cho phép diện tích và loại sân bãi thể thao được lấy theo quy định trong phụ lục A của tiêu chuẩn này.

- Mật độ xây dựng:
- + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 45\%$;
- + Diện tích phần sân tập ngoài trời: $\leq 20\%$;
- + Diện tích sân vườn: $\leq 20\%$;
- + Diện tích giao thông nội bộ: $\leq 15\%$.
- Đối với các xã có điều kiện xây dựng thư viện phải đảm bảo:
- + Diện tích xây dựng: $\geq 200\text{m}^2$;
- + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- + Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$.

e) Chợ, cửa hàng dịch vụ:

- Mỗi xã cần tổ chức tối thiểu một chợ để kinh doanh các mặt hàng chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của dân cư khu vực;

- Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức dịch vụ trông giữ xe. Diện tích đất xây dựng một chợ: $\geq 3000\text{m}^2$. Đối với khu vực miền núi: $\geq 1500\text{m}^2$;

- Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng: $\geq 16\text{m}^2/\text{điểm}$ kinh doanh; Diện tích sử dụng: $\geq 3\text{m}^2/\text{điểm}$ kinh doanh;

- Diện tích đất xây dựng chợ theo các vùng miền xem phụ lục A của tiêu chuẩn này.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng nhà chợ chính (và các hạng mục công trình có mái khác): $\leq 40\%$;

+ Diện tích mua bán ngoài trời: $\geq 25\%$;

+ Diện tích đường giao thông nội bộ và bãi đỗ xe: $> 25\%$;

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: $\geq 10\%$.

- Các cửa hàng dịch vụ do xã tổ chức nên ở trên trục đường chính của xã và kết hợp với chợ xã. Số chỗ bán hàng phụ thuộc vào quy mô dân số và khả năng thực tế phát triển kinh tế, xã hội của xã, thường tính từ 1.000 - 2.000 dân/chỗ bán.

g) Điểm phục vụ bưu chính viễn thông:

- Cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản (bao gồm cả truy cập Internet);

- Diện tích đất cấp cho 1 điểm: $\geq 150 \text{ m}^2$.

7.4. Yêu cầu quy hoạch công trình sản xuất và phục vụ sản xuất

7.4.1. Mỗi xã phải quy hoạch sử dụng đất cho:

- Khu vực sản xuất, tiểu thủ công nghiệp;

- Khu vực chăn nuôi tập trung;

- Khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung.

7.4.2. Quy hoạch khu vực sản xuất tiểu, thủ công nghiệp phải tính đến tiềm năng phát triển ngành nghề truyền thống của địa phương.

7.4.3. Hình thành các trang trại chăn nuôi hoặc khu nuôi trồng thủy sản tập trung có quy mô lớn dưới hình thức trang trại gia đình hoặc trang trại hợp doanh. Khoảng cách ly vệ sinh giữa trại chăn nuôi tập trung với khu ở tối thiểu phải lớn hơn 200 m.

7.4.4. Sử dụng hợp lý đất đai (sản xuất lúa đặc sản, hoa màu, cây ăn quả), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

7.4.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật để phục vụ sản xuất nông nghiệp, hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

7.4.6. Khu sản xuất tập trung phải bố trí ở cuối hướng gió chủ đạo, cuối nguồn nước đối với khu dân cư tập trung. Đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh phù hợp với đặc điểm, quy mô và mức độ độc hại của công trình sản xuất tiểu, thủ công nghiệp như quy định trong QCVN 14: 2009/BXD.

7.4.7. Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên

hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được nhỏ hơn 100 m.

7.4.8. Diện tích khu đất xây dựng cho một số công trình phục vụ sản xuất được quy định như sau:

- Sân thu hoạch: 35 - 45m²/ha canh tác;

- Kho thóc: 2 - 3m²/tấn thóc;

- Kho giống lúa: 1 - 1,5m²/ha;

- Kho phân hóa học: 0,5 - 1m²/ha canh tác;

- Trạm thú y xã: 440 - 500m².

7.4.9. Diện tích đất xây dựng các trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung tham khảo quy định trong TCVN 4454-1987 và được quy định như sau:

a) Trại nuôi lợn - xem bảng 2.

Bảng 2

Loại lợn	Tiêu chuẩn đất xây dựng m ² /con	
	Lợn nội	Lợn ngoại
Lợn thịt	Từ 3,5 đến 4,5	Từ 4 đến 5
Lợn nái không nuôi con	Từ 5 đến 6,5	Từ 6 đến 8
Lợn nái nuôi con	Từ 18 đến 25	Từ 25 đến 30
Lợn đực giống	Từ 25 đến 30	Từ 30 đến 35

b) Trại nuôi gà - xem bảng 3.

Bảng 3

Loại gà	Tiêu chuẩn đất xây dựng m ² /100 con
Gà thịt thương phẩm	Từ 600 đến 800
Gà hậu bị đẻ trứng thương phẩm giai đoạn gà con (1 - 35 ngày tuổi)	Từ 250 đến 350
Gà đẻ trứng thương phẩm trong đó:	
+ Gà nuôi nền	Từ 1500 đến 2000
+ Gà nuôi lồng 1 tầng	Từ 800 đến 1000

c) Trại nuôi vịt, ngan, ngỗng - xem bảng 4

Bảng 4

Loại vịt, ngan, ngỗng	Tiêu chuẩn diện tích đất xây dựng (m ² /100 con)		
	Trại nuôi vịt	Trại nuôi ngan	Trại nuôi ngỗng
Vịt, ngan, ngỗng lấy thịt	Từ 300 đến 350	Từ 300 đến 400	Từ 500 đến 600
Vịt, ngan, ngỗng lấy trứng	Từ 1400 đến 1500	Từ 1500 đến 1600	Từ 2000 đến 2500
Vịt hậu bị thay thế vịt đẻ	Từ 1100 đến 1200	Từ 1200 đến 1300	Từ 1600 đến 1800

7.5. Yêu cầu quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

7.5.1. Quy hoạch mặt bằng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải bảo đảm mối quan hệ với các khu chức năng khác của điểm dân cư trong cơ cấu quy hoạch chung thống nhất.

7.5.2. Tổ chức tốt các hệ thống công trình sử dụng chung như hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước...) và hạ tầng xã hội (trường học, y tế, công trình văn hóa, chợ...).

7.5.3. Tổ chức tốt môi trường lao động và bảo vệ môi trường xung quanh. Bố trí dải cách ly vệ sinh giữa các công trình công nghiệp và khu dân cư. Trong dải cách ly vệ sinh, tối thiểu 50% diện tích đất phải được trồng cây xanh và không quá 40% diện tích đất có thể được sử

dụng để bố trí bãi đỗ xe, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn.

7.6. Yêu cầu quy hoạch cây xanh, mặt nước

7.6.1. Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng được lấy theo quy định trong Bảng 1.

7.6.2. Quy hoạch trồng cây xanh ở các điểm dân cư nông thôn phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với các yêu cầu cải thiện môi trường sinh thái.

7.6.3. Quy hoạch trồng cây trong các điểm dân cư ở xã cần tận dụng mọi đất đai, điều kiện khí hậu, tự nhiên để trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao.

7.6.4. Quy hoạch trồng cây xanh trong các điểm dân cư phải kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ, cây chống xói mòn và bạc màu đất.

7.6.5. Chú ý trồng cây xanh trong khu trung tâm xã và trong các công trình văn hóa, di tích lịch sử.

7.6.6. Ven đường trục xã, liên xã, đường từ xã tới thôn cần trồng ít nhất một hàng cây để tạo bóng mát và cho thu hoạch gỗ hoặc hoa quả.

7.6.7. Cần tận dụng mặt nước ao, hồ, sông suối để tạo môi trường sinh thái và làm nơi điều hòa thoát nước mặt khi cần thiết. Đối với các ao, hồ tù đọng phải được cải tạo để tạo lập không gian cảnh quan, sinh thái đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường.

8. Yêu cầu quy hoạch cải tạo điểm dân cư nông thôn hiện hữu

8.1. Khi tiến hành cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư hiện hữu phải đánh giá thực trạng quy hoạch sử dụng đất của khu dân cư, khu trung tâm xã, khu xây dựng các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu dành cho các mục đích khác (quốc phòng, du lịch, di tích lịch sử...). Khu vực (theo chức năng) đã sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch được giữ lại; khu vực đã ổn định cần chỉnh trang, cải tạo. Những khu đất không còn phù hợp phải chuyển đổi mục đích sử dụng.

8.2. Đề xuất các giải pháp cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong các điểm dân cư cũ như tổ chức lại các không gian chức năng, nâng cấp mạng

lưới giao thông và các công trình đầu mối kỹ thuật.

8.3. Rà soát lại sự phân bố dân cư theo các quy hoạch đã và đang thực hiện. Tùy theo tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế của từng địa phương xác định rõ mô hình xã nông nghiệp, xã phi nông nghiệp, xã có nghề truyền thống, xã có dịch vụ du lịch, thương mại.

8.4. Cần đề xuất quy hoạch mới khu dân cư phù hợp với định hướng phát triển trong tương lai hoặc nhu cầu tái định cư khi có yêu cầu thay đổi chức năng sử dụng đất, cho các điểm dân cư ở các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai bắt buộc phải di dời.

8.5. Cần chuyển đổi những mảnh đất canh tác nhỏ lẻ xen lẫn với đất thổ cư để có điều kiện hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Có giải pháp cải tạo hoặc xây mới nhà ở cho các hộ gia đình có diện tích dưới 24m² và nhà tạm, nhà dột nát có tuổi thọ dưới 10 năm.

8.6. Nhà ở được cải tạo, nâng cấp phù hợp với nhà ở nông thôn truyền thống của từng vùng miền.

8.7. Đối với khu trung tâm xã, cần tổ chức lại hoặc điều chỉnh mạng lưới các công trình công cộng hoặc nâng cấp cải tạo để phù hợp với chức năng và đảm bảo tiện nghi phục vụ. Những công trình còn phù hợp được đề xuất phát triển, mở

rộng; những công trình ít hoặc không còn phù hợp được điều chỉnh lại hoặc di dời. Khi có điều kiện cần tăng mật độ cây xanh tại các khu vực có mật độ xây dựng lớn.

8.8. Bảo vệ và tôn tạo các di sản văn hóa, lịch sử, các công trình kiến trúc, cảnh quan có giá trị đã được xếp hạng. Các công trình được cải tạo nâng cấp hoặc phá dỡ để xây lại, hoặc xây thêm mới phải phù hợp với giá trị lịch sử, giá trị kiến trúc và chất lượng của các công trình hiện có.

8.9. Tổ chức và điều chỉnh lại mạng lưới giao thông trên cơ sở kế thừa và phát triển mạng lưới đường hiện có. Cải tạo và mở rộng các đường cụt, đường hẻm hoặc mở thêm các đường mới để đáp ứng yêu cầu đi lại, sinh hoạt, sản xuất và tiếp cận với khu trung tâm xã. Nâng cấp cải tạo kết cấu mặt đường phù hợp với điều kiện cụ thể của từng xã, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường.

Chú thích: Các loại kết cấu mặt đường thường được sử dụng là bê tông xi măng, đá dăm vữa xi măng hoặc đá dăm cấp phối, cát sỏi trộn xi măng, gạch vỡ, xỉ lò cao...

8.10. Cải thiện hoặc bổ sung thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật như trạm cấp điện, trạm cấp nước tập trung cho các khu dân cư tập trung và khu trung tâm xã.

8.11. Cải tạo hoặc xây dựng mới nhà xí hợp vệ sinh (như nhà xí có bể tự hoại, nhà xí hai ngăn ủ phân tại chỗ hoặc xí thâm hợp vệ sinh).

8.12. Xây dựng hệ thống cống hoặc mương thoát nước có tấm đan theo địa hình tự nhiên để thoát nước chung. Mở rộng hồ, ao, đầm, kênh, rạch để thoát nước, chống úng, ngập và làm sạch nước thải tự nhiên.

8.13. Có giải pháp thu gom và xử lý nước thải từ các cơ sở sản xuất, làng nghề trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung.

8.14. Tổ chức thu gom, phân loại và chôn lấp chất thải rắn vô cơ từ các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Không được xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá.

8.15. Có giải pháp di dời chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất, các cơ sở công nghiệp gây độc hại, ô nhiễm môi trường vào khu chăn nuôi, khu cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung.

8.16. Tổ chức bố trí các điểm thu gom rác thải trong từng thôn và trạm trung chuyển rác thải cho từng xã hoặc cụm xã. Khoảng cách ly vệ sinh đối với trạm trung chuyển rác tham khảo quy định trong 9.5.2.

8.17. Không xây dựng mới nghĩa trang trong các điểm dân cư hiện hữu. Đối với các nghĩa trang nhân dân hiện hữu cần cải tạo đường đi và hệ thống thoát nước mặt xung quanh nghĩa trang. Trồng cây xanh và có rào cây ngăn bao quanh khu vực nghĩa trang.

9. Yêu cầu quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

9.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

9.1.1. Quy hoạch san nền

- Quy hoạch san đắp nền phải tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ cây lưu niên, lớp đất màu. San nền giạt cấp các khu vực có độ dốc từ 10% đến 20%, kè các mái dốc tạo mặt bằng đủ để xây dựng công trình;

- Chỉ tiến hành san đắp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.

9.1.2. Quy hoạch thoát nước mưa

- Cần lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi. Đối với sông suối chảy qua khu vực dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

- Mạng lưới thoát nước mưa phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, được lấy theo TCVN 7957: 2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

9.2. Quy hoạch giao thông

9.2.1. Mạng lưới đường giao thông điểm dân cư nông thôn bao gồm: đường từ huyện đến xã, liên xã, đường từ xã xuống thôn, đường ngõ, xóm, đường từ thôn ra cánh đồng.

9.2.2. Đường từ huyện đến xã, liên xã, đường từ xã xuống thôn phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường ô tô cấp VI được quy định trong TCVN 4054-2005, như sau:

- Lưu lượng xe thiết kế dưới 200xqđtc/ngđ;

- Tốc độ thiết kế:

+ 30km/h đối với vùng đồng bằng;

+ 20km/h đối với vùng miền núi.

- Chiều rộng phần xe chạy giành cho xe cơ giới: $\geq 3,5$ m/làn xe.

- Chiều rộng lề và lề gia cố:

+ Đối với khu vực đồng bằng: $\geq 1,5$ m;

+ Đối với khu vực miền núi: $\geq 1,25$ m.

- Chiều rộng mặt cắt ngang đường:

+ Đối với khu vực đồng bằng: $\geq 6,5$ m;

+ Đối với khu vực miền núi: $\geq 6,0$ m.

9.2.3. Đường ngõ, xóm, đường từ thôn ra cánh đồng phải phù hợp với quy định trong tiêu chuẩn 22 TCN 210: 1992 - Đường giao thông nông thôn và đáp ứng yêu cầu phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp, sử dụng các phương tiện

giao thông cơ giới nhẹ hoặc phương tiện giao thông thô sơ. Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0\text{m}$.

9.2.4. Đường trục chính nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi.

9.2.5. Kết cấu mặt đường được áp dụng các hình thức kết cấu mặt đường bê tông xi măng hoặc đá dăm, hoặc lát gạch, cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xi lò cao.

9.2.6. Cần tận dụng hệ thống sông ngòi, kênh rạch để tổ chức giao thông đường thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại hàng ngày của người dân. Chiều rộng mặt cắt ngang phải xác định trên cơ sở kích thước phương tiện giao thông, lưu lượng giao thông, chiều dài luồng, các điều kiện khí tượng, thủy văn. Đối với các luồng tàu thông thường, chiều rộng chuẩn được lấy theo chiều dài lớn nhất của phương tiện giao thông được sử dụng phổ biến trên kênh, rạch.

9.3. Quy hoạch cấp nước

9.3.1. Tính toán hệ thống cấp nước sinh hoạt điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo cấp nước cho các giai đoạn quy hoạch ngắn hạn là 10 năm và dài hạn là 20 năm; phải thỏa mãn các yêu cầu ăn uống, sinh hoạt, chăn nuôi gia cầm, gia súc; sản xuất chế biến nông sản và các ngành sản xuất công nghiệp khác.

9.3.2. Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

- Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày;

- Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;

- Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.

9.3.3. Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đối với nguồn nước mặt: phù hợp với quy định trong QCVN 08: 2008/ BTNMT- Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- Đối với nguồn nước ngầm: phù hợp với quy định trong QCVN 09: 2008/ BTNMT- Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

9.3.4. Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây

dụng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

9.4. Quy hoạch cấp điện

9.4.1. Quy hoạch hệ thống cung cấp điện cho các điểm dân cư nông thôn phải căn cứ vào khả năng điện khí hóa của từng vùng; việc sử dụng các nguồn năng lượng khác như năng lượng mặt trời, gió, khí bi-ô-ga, thủy điện nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân ở các vùng không có điều kiện để xây dựng thủy điện và phải đầu tư quá cao trong xây dựng đường dây tải điện.

9.4.2. Yêu cầu về phụ tải điện

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu yêu cầu sau:

+ Điện năng: 200 KWh/người.năm (giai đoạn đầu 10 năm); 500 KWh/người.năm (giai đoạn sau 10 năm);

+ Phụ tải: 100 W/người (giai đoạn đầu 10 năm); 165 W/người (giai đoạn sau 10 năm);

- Nhu cầu điện cho công trình công cộng trong các điểm dân cư nông thôn (trung tâm xã, liên xã) phải đảm bảo $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoặc liên xã;

- Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải dựa theo các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

9.4.3. Hệ thống chiếu sáng đường cho các điểm dân cư nông thôn: khu vực trung tâm xã hoặc liên xã phải đạt chỉ tiêu tối thiểu:

- Độ chói trung bình trên mặt đường: 0,2 - 0,4 Cd/m²;

- Độ rọi trung bình trên mặt đường: 5 - 8Lx.

9.5. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

9.5.1. Thoát nước:

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn hệ thống thoát nước các điểm dân cư cần phù hợp với khu vực nông thôn ở các vùng, miền khác nhau:

+ Đối với vùng đồng bằng: tối thiểu phải thu gom được 80% lượng nước cấp để xử lý;

+ Đối với vùng trung du: tối thiểu phải thu gom được 60% lượng nước cấp để xử lý;

+ Đối với khu vực miền núi: tối thiểu phải thu gom được 40% lượng nước cấp để xử lý.

- Lựa chọn hệ thống thoát nước phải đáp ứng yêu cầu thoát nước và đảm bảo vệ sinh. Sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí hai ngăn hợp vệ sinh. Xây dựng hệ thống cống, mương có tấm đan hoặc mương hở để thoát nước chung.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14:

2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005- Nước thải công nghiệp.

+ Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến thủy sản phải phù hợp với QCVN 11: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.

+ Đối với nước thải từ các cơ sở chế sản xuất giấy và bột giấy phải phù hợp với QCVN 12: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy.

+ Đối với nước thải từ các cơ sở dệt may phải phù hợp với QCVN 13: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may.

9.5.2. Quản lý chất thải rắn

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân hủy, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các

thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của xã hoặc cụm xã.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn được bố trí trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung không quá 2 ngày đêm. Khoảng cách của trạm trung chuyển chất thải rắn đến ranh giới khu dân cư $\geq 20m$.

- Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch cho một xã hoặc cụm xã (đối với vùng trung du, miền núi) và huyện (đối với vùng đồng bằng) phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và phát triển trong tương lai. Khoảng cách ly vệ sinh từ khu xử lý đến ranh giới khu dân cư $\geq 3000m$.

9.5.3. Nghĩa trang

- Mỗi xã chỉ nên bố trí một nghĩa trang nhân dân với các hình thức mai táng khác nhau. Đối với các xã có nhu cầu khác nhau theo từng dân tộc, tôn giáo thì nên bố trí thành các khu táng riêng biệt.

Chú thích: Đối với các điểm dân cư nông thôn của 2 - 3 xã gần nhau (trong bán kính 3 km) thì quy hoạch một nghĩa trang nhân dân chung cho các xã đó.

- Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài.

- Diện tích đất nghĩa trang được xác định trên cơ sở:

+ Tỷ lệ từ vong tự nhiên;

+ Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3 m².

Chú thích: Diện tích trên đã kể đến đường đi và khoảng cách giữa các ngôi mộ.

- Phân khu chức năng, phân lô mộ,

nhóm mộ, hàng mộ, khoảng cách giữa các mộ phải thuận tiện cho việc thực hiện các nghi lễ táng (tham khảo TCVN 7956: 2008 - Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế).

- Nghĩa trang cần được quy hoạch đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt. Xung quanh nghĩa trang phải có hệ thống mương thoát nước mặt.

- Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới nghĩa trang đến các công trình khác được quy định trong bảng 5.

Bảng 5. Khoảng cách ly vệ sinh của nghĩa trang đến các công trình khác

Đối tượng cần cách ly	Khoảng cách tới nghĩa trang		
	Nghĩa trang hung táng	Nghĩa trang chôn một lần	Nghĩa trang cát táng
Từ hàng rào của hộ dân gần nhất	≥ 1.500 m	≥ 500 m	≥ 100 m
Công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung	≥ 5.000 m	≥ 5.000 m	≥ 3.000 m

10. Yêu cầu quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn vùng bị ảnh hưởng thiên tai

10.1. Đối với khu vực bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất, lốc xoáy và gió bão

10.1.1. Khu đất xây dựng phải ở khu

vực địa hình có độ dốc thấp, thung lũng lòng chảo, nơi khuất gió, cao ráo, gần nguồn nước, nhìn ra cánh đồng, tránh được lũ quét.

10.1.2. Không được xây dựng điểm dân cư trong hành lang và khu vực cấm xây dựng như quy định trong QCVN 14:

2009/BXD. Đối với khu vực hiện hữu phải có biện pháp bảo vệ, hướng dòng lũ quét ra khỏi khu vực dân cư và trung tâm xã hoặc di dời trong trường hợp cần thiết.

10.1.3. Phải có biện pháp gia cố sườn dốc, lấp khe vực.

10.1.4. Cao độ nền khu ở phải cao hơn đỉnh lũ lớn nhất $\geq 0.3\text{m}$; công trình công cộng: $\geq 0,5\text{m}$

10.1.5. Cần bố trí công trình tập trung thành cụm và bố trí các nhà nằm so le nhau. Tiến hành trồng cây xung quanh nhà để làm thay đổi tốc độ gió.

10.1.6. Đối với vùng chịu ảnh hưởng ngập lụt do úng lụt nội đồng do mưa lớn, do lũ lớn ngoài sông, do tràn vỡ đê, do nước dâng, do bão... cần đảm bảo yêu cầu sau:

- Khu vực có đê bảo vệ:

+ Cần tôn nền với cao độ xây dựng không chế bằng mức úng nội đồng lớn nhất cộng $0,5\text{m}$;

+ Xây dựng hệ thống thoát nước kết hợp với tiêu thủy lợi.

- Khu vực chưa có hệ thống đê bảo vệ: nên xây dựng hệ thống đê bao hoặc tôn nền. Xây dựng hệ thống kênh tiêu, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu.

10.1.7. Đối với vùng ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều, nước biển dâng do

bão, sóng lớn phải đảm bảo yêu cầu công trình chống được lũ khi mực nước triều có tần suất $P = 5\%$.

10.1.8. Bố trí công trình công cộng ở vị trí thuận lợi so với khu ở để làm nơi trú bão khi cần thiết. Có giải pháp di dời những hộ gia đình nằm trong khu vực bị tác động nguy hiểm của lũ quét và ngập sâu khi xảy ra lũ lụt và triều cường lúc có bão. Lựa chọn đất đai để di dời khu dân cư, khu công nghiệp (nếu có) đến nơi an toàn khi có bão lũ lớn (tần suất $P = 5\%$).

10.1.9. Khi thiết kế hệ thống đê biển, đê sông; các hệ thống tiêu thoát lũ, các công trình có tính vĩnh cửu phải xét tới các đặc trưng hải dương như thủy triều, nước dâng, sóng, gió lớn khi có bão.

10.1.10. Tổ chức trồng rừng phòng hộ ven biển.

10.1.11. Có giải pháp thoát lũ thích hợp khi có bão: hồ điều hòa, phá bỏ các vật cản, khơi thông hệ thống hồ, ao sông, kênh, đê phá. Hệ thống thoát nước được thiết kế chảy vào sông, hồ (nếu có) hoặc vào kênh mương thủy lợi.

10.1.12. Quy hoạch phòng lũ cần bố trí điểm sơ tán khẩn cấp, cứu hộ, chữa bệnh; chuẩn bị vật tư và xây dựng mạng lưới thông tin dự báo bão ...

10.1.13. Số liệu điều kiện tự nhiên của các địa phương có thể tham khảo

QCXDVN 02: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng - Phần 1.

10.2. Đối với khu vực bị ảnh hưởng ngập lụt vùng DBSCL

10.2.1. Hình thành các điểm dân cư nông nghiệp, phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, trang trại theo các hình thái dân cư vùng ngập sâu; vùng ngập vừa và nông; làng vườn và dân cư phân bố theo kênh rạch, các trục giao thông đường bộ.

10.2.2. Hình thành các điểm dân cư tập trung hoặc các tuyến dân cư bằng cách đào ao, hồ lấy đất tôn nền theo cụm; đào kênh lấy đất tôn nền dọc bờ kênh, đắp bờ bao khu dân cư hoặc làm nhà trên cọc. Việc đắp bờ bao các khu dân cư phải thực hiện theo quy định của Bộ NN&PTNT để tránh làm dâng cao mực nước được kiểm soát và đảm bảo thoát nước nhanh.

10.2.3. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên và tính toán triều cường lớn hơn đỉnh triều lớn nhất.

10.2.4. Nhà ở nên bám theo sông, kênh, rạch, đường giao thông chính. Hướng thuận lợi là hướng quay ra kênh rạch và đường giao thông, phía sau có đường đi và đảm bảo sự liên kết với các nhà trong xóm. Bố trí các bến thuyền vào nhà đảm bảo sinh hoạt hàng ngày

và không cản trở giao thông trên kênh rạch.

10.2.5. Đối với vùng ngập nông nên áp dụng giải pháp tôn nền cục bộ kết hợp sàn gác hoặc tôn nền toàn bộ cao hơn mực nước lũ. Tôn nền phải đảm bảo thoát nước nhanh và không gây xói lở nền đường và nền công trình, tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp.

10.2.6. Đối với vùng ngập sâu chọn giải pháp xây dựng loại hình nhà vượt lũ, nhà sàn, nhà trên cọc kết hợp giải pháp tôn nền. Khi xây dựng nhà sàn, nhà vượt lũ thì chiều cao sàn nhà tính từ cao độ nền không nhỏ hơn 1,5m.

10.2.7. Tận dụng kênh rạch làm hệ thống giao thông.

10.2.8. Lựa chọn cây trồng thích hợp với vùng lũ để bảo vệ đất và chống xói lở.

10.2.9. Khi quy hoạch điểm dân cư nông thôn vùng bị ảnh hưởng thiên tai phải bố trí điểm sơ tán khẩn cấp, có các công trình công cộng làm nơi tránh bão, lụt. Cao độ nền cần cao hơn mực nước tính toán lớn nhất (max) hàng năm tối thiểu là 0,3m.

10.3. Đối với khu vực bị ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn

10.3.1. Cần có giải pháp quy hoạch các bãi chắn thả, trồng rừng, phát triển

hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, sử dụng vật liệu ngăn giữ nước và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.

10.3.2. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo cơ cấu sản xuất mùa vụ, nuôi trồng thích hợp theo từng vùng sinh thái.

Không quy hoạch khu dân cư ở gần bờ biển, cửa sông.

10.3.3. Lựa chọn giải pháp làm đê biển, đê bao kết hợp hệ thống cống và trạm bơm ở các vùng ven biển để tránh ngập lụt; xây dựng các hồ chứa nước ngọt.

CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng Sông Hồng
				phía bắc	
1	1.3. Quy hoạch phát triển các điểm dân cư nông thôn	1- Đất ở ^[1] (bao gồm đất xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất của một hộ gia đình hoặc cá nhân)	$\geq 25\text{m}^2/\text{người}$	- Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 300\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 120\text{m}^2/\text{người}$	- Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 100\text{m}^2/\text{người}$
		2- Công sở cấp xã ^[2] (bao gồm nhà làm việc, bộ phận tiếp dân, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe, vườn hoa, cây xanh).	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: + Khu vực đồng bằng, trung du: $\leq 500\text{m}^2$; - Khu vực miền núi, hải đảo: $\leq 400\text{m}^2$;	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400\text{m}^2$	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500\text{m}^2$
		3- Nhà trẻ, trường mầm non ^[3] (bao gồm khối nhóm, lớp; khối phục vụ học tập; khối phục vụ (bếp và kho);	- Diện tích đất xây dựng: + Khu vực đồng bằng: $\geq 8\text{m}^2/\text{trẻ}$; + Khu vực miền núi: $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$;	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 8\text{m}^2/\text{trẻ}$

lục A

YÊU CẦU CỦA BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI

Chỉ tiêu theo vùng				
Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 120\text{m}^2/\text{người}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 120\text{m}^2/\text{người}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 300\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 120\text{m}^2/\text{người}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ nông nghiệp: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 120\text{m}^2/\text{người}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hộ trong vùng ngập sâu (cụm tuyến) $\geq 100\text{m}^2/\text{hộ}$ - Đối với hộ phi nông nghiệp: $\geq 200\text{m}^2/\text{hộ}$
<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500\text{m}^2$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500\text{m}^2$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400\text{m}^2$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500\text{m}^2$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000\text{m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 500\text{m}^2$
<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 8\text{m}^2/\text{trẻ}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 8\text{m}^2/\text{trẻ}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 8\text{m}^2/\text{trẻ}$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng: $\geq 8\text{m}^2/\text{trẻ}$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng Sông Hồng
				phía bắc	
		khối hành chính quản trị và sân vườn).	- Bán kính phục vụ: + Đồng bằng: $\leq 1\text{km}$ + Miền núi: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: $\geq 3-15$ nhóm, lớp	- Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: ≥ 3 nhóm, lớp	- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$ - Quy mô trường: $\geq 3-15$ nhóm, lớp
		4- Trường tiểu học ^[4] (bao gồm khối học tập; khối phục vụ học tập; khối hành chính quản trị và phụ trợ; khối rèn luyện thể chất và khu sân chơi, bãi tập).	- Diện tích đất xây dựng: + Khu vực đồng bằng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$; + Khu vực miền núi: $\geq 10\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: + Đồng bằng: $\leq 1\text{km}$ + Miền núi: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: ≥ 5 lớp - Quy mô lớp: ≥ 15 học sinh (có thể bố trí thành các điểm trường)	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$; - Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$ - Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh

Chỉ tiêu theo vùng				
Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$	- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$	- Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$	- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$	- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$
- Quy mô trường: $\geq 3-15$ nhóm, lớp	- Quy mô trường: $\geq 3-15$ nhóm, lớp	- Quy mô trường: ≥ 3 nhóm, lớp	- Quy mô trường: $\geq 3-15$ nhóm, lớp	- Quy mô trường: ≥ 3 nhóm, lớp
- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$; - Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$; - Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$	- Diện tích đất xây dựng: $10\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$ (có thể bố trí thành các điểm trường)	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$; - Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{km}$ + Vùng sâu, vùng xa: $\leq 2\text{km}$
- Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh (có thể bố trí thành các điểm trường)	- Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh	- Quy mô trường: ≥ 5 lớp - Quy mô lớp: ≥ 15 học sinh	- Quy mô trường: ≤ 30 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh	- Quy mô trường: ≥ 5 lớp - Quy mô lớp: ≥ 15 học sinh (có thể bố trí thành các điểm trường)

09612622

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
		5- Trường THCS ⁵¹ (bao gồm khối phòng học, phòng học bộ môn; khối phục vụ học tập; khối phòng hành chính; khu sân chơi, bãi tập; khu vệ sinh và khu để xe).	- Khu vực đồng bằng: ≥ 6m ² /hs; - Khu vực miền núi: ≥ 10m ² /hs - Bán kính phục vụ: + Đồng bằng: ≤ 2km + Miền núi: ≤ 4km - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 10m ² /hs - Bán kính phục vụ: ≤ 4km - Quy mô trường: ≥ 4 lớp - Quy mô lớp: ≥ 45 học sinh (có thể bố trí thành các điểm trường)	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 6m ² /hs - Bán kính phục vụ: ≤ 2km - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh
		6- Trạm y tế xã ⁶¹ (bao gồm khối nhà chính, công trình phụ trợ, sân phơi, vườn thuốc)	- Diện tích đất: ≥ 500m ² + Có vườn thuốc: ≥ 1000m ²	- Diện tích đất: ≥ 500m ² + Có vườn thuốc: ≥ 1000m ²	- Diện tích đất: ≥ 500m ² + Có vườn thuốc: ≥ 1000m ²

Chỉ tiêu theo vùng

Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6 \text{ m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 4\text{km}$ (bố trí các điểm trường) - Quy mô trường: ≥ 4 lớp - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh (có thể bố trí thành các điểm trường)	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$ - Quy mô trường: ≤ 45 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 6\text{m}^2/\text{hs}$ - Bán kính phục vụ: $\leq 4\text{km}$ - Quy mô trường: ≥ 4 lớp - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh (có thể bố trí thành các điểm trường)
- Diện tích đất: $\geq 500\text{m}^2$ + Có vườn thuốc: $\geq 1000\text{m}^2$	- Diện tích đất: $\geq 500\text{m}^2$ + Có vườn thuốc: $\geq 1000\text{m}^2$	- Diện tích đất: $\geq 500\text{m}^2$ + Có vườn thuốc: $\geq 1000\text{m}^2$	- Diện tích đất: $\geq 500\text{m}^2$ + Có vườn thuốc: $\geq 1000\text{m}^2$	- Diện tích đất: $\geq 500\text{m}^2$ + Có vườn thuốc: $\geq 1000\text{m}^2$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung		
				TDMN phía bắc	Đồng bằng Sông Hồng
		<p>7- Trung tâm văn hóa - thể thao^[7]</p> <p>(bao gồm nhà văn hóa, sân vận động, nhà tập luyện thể thao, câu lạc bộ văn hóa, câu lạc bộ thể thao, hoặc đài truyền thanh)</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng:</p> <p>+ Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000m^2$</p> <p>+ Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500m^2$</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng:</p> <p>+ Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000m^2$</p> <p>+ Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500m^2$</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng:</p> <p>+ Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000m^2$</p> <p>+ Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500m^2$</p>
			<p>- Cụm các công trình thể thao bao gồm: sân điền kinh, sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, sân tập, sân vận động, nhà tập thể thao đơn giản, bể hoặc hồ bơi (nếu có).</p> <p>+ DT sân thể thao: $\geq 100m^2$/sân tập từng môn</p> <p>+ Nhà thể thao đơn giản: $\geq 10m^2$/nhà tập</p>	<p>- Cụm các công trình thể thao, bao gồm:</p> <p>+ 01 sân tập thể thao và 01 nhà tập thể thao</p> <p>+ DT sân thể thao: $\geq 100m^2$/sân tập từng môn</p> <p>+ Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100m^2$/nhà tập</p>	<p>- Cụm các công trình thể thao, bao gồm:</p> <p>01 sân bóng đá, 02 đến 04 sân tập từng môn, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi đơn giản (nếu có)</p> <p>+ DT sân thể thao: $\geq 100m^2$/sân tập từng môn</p> <p>+ Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100m^2$/nhà tập</p> <p>+ Bể bơi đơn giản $\geq 400m^2$/bể</p>

Chỉ tiêu theo vùng

Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
<p>- Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$ + Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500\text{m}^2$</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$ + Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500\text{m}^2$</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$ + Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500\text{m}^2$</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$ + Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500\text{m}^2$</p>	<p>- Diện tích đất xây dựng: + Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000\text{m}^2$ + Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 500\text{m}^2$</p>
<p>- Cụm các công trình thể thao, bao gồm: 01 sân bóng đá, 02 đến 04 sân tập từng môn, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi đơn giản (nếu có) + DT sân thể thao: $\geq 100\text{m}^2/\text{sân tập từng môn}$ + Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100\text{m}^2/\text{nhà tập}$ + Bể bơi đơn giản: $\geq 400\text{m}^2/\text{bể}$</p>	<p>- Cụm các công trình thể thao, bao gồm: 01 sân bóng đá, 02 đến 04 sân tập từng môn, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi đơn giản (nếu có) + DT sân thể thao: $\geq 100\text{m}^2/\text{sân tập từng môn}$ + Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100\text{m}^2/\text{nhà tập}$ + Bể bơi đơn giản: $\geq 400\text{m}^2/\text{bể}$</p>	<p>- Cụm các công trình thể thao, bao gồm: + 01 sân tập thể thao và 01 nhà tập thể thao + DT sân thể thao: $\geq 100\text{m}^2/\text{sân tập từng môn}$ + Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100\text{m}^2/\text{nhà tập}$</p>	<p>Cụm các công trình thể thao, bao gồm: 01 sân bóng đá, 02 đến 04 sân tập từng môn, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi đơn giản (nếu có) + DT sân thể thao: $\geq 100\text{m}^2/\text{sân tập từng môn}$ + Nhà thể thao đơn giản: $\geq 100\text{m}^2/\text{nhà tập}$</p>	<p>Cụm các công trình thể thao, bao gồm: 01 sân bóng đá, 01 nhà tập thể thao, 01 hồ bơi đơn giản (nếu có) + DT sân thể thao: $\geq 100\text{m}^2/\text{sân tập từng môn}$ + Nhà thể thao đơn giản: $\geq 200\text{m}^2/\text{nhà tập nhiều môn}$ + Bể bơi đơn giản: $\geq 400\text{m}^2/\text{bể}$</p>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
			<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người - Diện tích đất xây dựng các công trình thể thao: ≥ 4.000m² 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người + Diện tích đất XE ≥ 4.000m²
		8- Chợ ¹⁸¹ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi đỗ xe, cây xanh)	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: ≥ 3000m²/chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m²/điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m²/điểm kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: ≥ 1500m²/chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m²/điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m²/điểm kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: ≥ 3000m²/chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m²/điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m²/điểm kinh doanh

Chỉ tiêu theo vùng				
Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
- Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m ² /người + Diện tích đất XD: ≥ 4.000m ²	- Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m ² /người + Diện tích đất XD: ≥ 4.000m ²	- Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m ² /người	+ Bể bơi đơn giản: ≥ 400m ² /bể - Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m ² /người - Diện tích đất XD: ≥ 4.000m ²	- Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m ² /người
- Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: ≥ 3000m ² /chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m ² /điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m ² /điểm kinh doanh	- Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: ≥ 3000m ² /chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m ² /điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m ² /điểm kinh doanh	- Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ Quy mô DT: ≥ 1500m ² /chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m ² /điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m ² /điểm kinh doanh	- Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ Quy mô DT: ≥ 3000m ² /chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m ² /điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m ² /điểm kinh doanh	- Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ - Quy mô DT: + Vùng ngập nông: ≥ 3000m ² /chợ/xã + Vùng ngập sâu: ≥ 1500m ² /chợ/xã - Diện tích đất XD; ≥ 16m ² /điểm kinh doanh - Diện tích sử dụng: ≥ 3m ² /điểm kinh doanh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
		9- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông ^[9] (cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản bao gồm cả truy cập Internet)	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm
		10- Nghĩa trang nhân dân ^[10] (bao gồm khu vực táng; khu vực dịch vụ; khu tâm linh; cây xanh, mặt nước)	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ. + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 3km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 5km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 3km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần

Chi tiêu theo vùng

Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm	- Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m ² /điểm
- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 3km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 3km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 5km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 3km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần: + Hung táng và chôn cất một lần: ≤ 5 m ² /mộ + Cát táng: ≤ 3 m ² /mộ - Vị trí nghĩa trang: 2-3 xã/nghĩa trang (trong bán kính 5 km) - Xác định diện tích đất nghĩa trang: + Tỷ lệ tử vong tự nhiên + DT đất XD cho một mộ phần

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
		11- Khu xử lý chất thải rắn ^[11] (bao gồm khu tập kết, khu xử lý và khu phụ trợ)	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: ≥ 3000m + đến công trình xây dựng khác: ≥ 1000m	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: ≥ 3000m + đến công trình xây dựng khác: ≥ 1000m	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: ≥ 3000m + đến công trình xây dựng khác: ≥ 1000m
		12- Cây xanh công cộng ^[12] (bao gồm cây xanh vườn hoa trong khu trung tâm xã, vườn cây ăn quả, vườn ươm, cây xanh cách ly)	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: ≥ 2m ² /người	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: ≥ 2m ² /người	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: ≥ 2m ² /người
		13- Đường giao thông nông thôn ^[13] (bao gồm đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm, liên thôn, đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng)	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: ≥ 3,5m/làn xe + Chiều rộng lề và lề gia cố: ≥ 1,5m	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: ≥ 3,5m/làn xe + Chiều rộng lề và lề gia cố: ≥ 1,25m + Chiều rộng mặt cắt ngang đường: ≥ 6,0m	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: ≥ 3,5m/làn xe + Chiều rộng lề và lề gia cố: ≥ 1,5m

Chỉ tiêu theo vùng

Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: $\geq 3000\text{m}$ + đến công trình xây dựng khác: $\geq 1000\text{m}$	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: $\geq 3000\text{m}$ + đến công trình xây dựng khác: $\geq 1000\text{m}$	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: $\geq 3000\text{m}$ + đến công trình xây dựng khác: $\geq 1000\text{m}$	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: $\geq 3000\text{m}$ + đến công trình xây dựng khác: $\geq 1000\text{m}$	- Khoảng cách ly vệ sinh: + đến ranh giới khu dân cư: $\geq 3000\text{m}$ + đến công trình xây dựng khác: $\geq 1000\text{m}$
- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	+ Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$
- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: $\geq 3,5\text{m}/\text{làn xe}$ + Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5\text{m}$	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: $\geq 3,5\text{m}/\text{làn xe}$ + Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5\text{m}$	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: $\geq 3,5\text{m}/\text{làn xe}$ + Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5\text{m}$	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: $\geq 3,5\text{m}/\text{làn xe}$	- Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường từ xã đến thôn, xóm: + Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới: $\geq 3,5\text{m}/\text{làn xe}$

09611722
 LawSoffi * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
			+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5\text{m}$		+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5\text{m}$
			- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0\text{m}$	- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0\text{m}$	- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0\text{m}$
			- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * bê tông xi măng hoặc đá dăm, hoặc lát gạch + Đường trục chính nội đồng: * cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xỉ lò cao	- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * đá dăm, cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xỉ lò cao	- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * bê tông xi măng hoặc đá dăm, hoặc lát gạch + Đường trục chính nội đồng: * cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xỉ lò cao

0912622

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: 84-8-3845 6684 *
Soft *
P

Chi tiêu theo vùng

Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5m$	+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5m$	+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6.5m$	+ Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,25m$ + Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,0m$	+ Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5m$ + Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5m$
- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0m$	- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0m$	- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0m$	- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0m$	- Đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng: + Chiều rộng mặt đường: $\geq 3,0m$
- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * bê tông xi măng hoặc đá dăm, hoặc lát gạch + Đường trục chính nội đồng: * cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xi lò cao	- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * bê tông xi măng hoặc đá dăm, hoặc lát gạch + Đường trục chính nội đồng: * cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xi lò cao	- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * đá dăm, cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xi lò cao	- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * bê tông xi măng hoặc đá dăm, hoặc lát gạch + Đường trục chính nội đồng: * cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xi lò cao	- Chất lượng mặt đường: + Đường từ huyện đến xã, đường liên xã, đường thôn xóm: * bê tông xi măng, đá dăm, cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xi lò cao

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
		14- Cấp điện ^[14]	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm
			+ Phụ tải: ≥ 150 w/người	+ Phụ tải: ≥ 150 w/người	+ Phụ tải: ≥ 150 w/người
			- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã
		15- Cấp nước ^[15]	Tiêu chuẩn cấp nước:	Tiêu chuẩn cấp nước:	Tiêu chuẩn cấp nước:
			+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày	+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày	+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày
			+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày	+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày	+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày

Chỉ tiêu theo vùng				
Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng ≥ 200 KWh/người/năm
+ Phụ tải: ≥ 150w/người	+ Phụ tải: ≥ 150w/người	+ Phụ tải: ≥ 150w/người	+ Phụ tải: ≥ 150w/người	+ Phụ tải: ≥ 150w/người
- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: ≥ 15% nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: ≥ 15% nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: ≥ 15% nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: ≥ 15% nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã	- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: ≥ 15% nhu cầu điện sinh hoạt của cụm hoặc xã
Tiêu chuẩn cấp nước:	Tiêu chuẩn cấp nước:	Tiêu chuẩn cấp nước:	Tiêu chuẩn cấp nước:	Tiêu chuẩn cấp nước:
+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày	+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày	+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày	+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày	+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống: ≥ 80 lít/người/ngày
+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày	+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày	+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày	+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày	+ Có đường ống và vòi nước dẫn đến hộ gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	TDMN	Đồng bằng
				phía bắc	Sông Hồng
			+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày	+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày	+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày
		16- Thoát nước ^[16]	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa
			- Thu gom được $\geq 80\%$ lượng nước cấp	- Thu gom được $\geq 80\%$ lượng nước cấp	- Thu gom được $\geq 80\%$ lượng nước cấp

Chỉ tiêu theo vùng				
Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày	+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày	+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày	+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày	+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày
- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa	- Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt
- Thu gom được ≥ 80% lượng nước cấp	- Thu gom được ≥ 80% lượng nước cấp	- Thu gom được ≥ 80% lượng nước cấp	- Thu gom được ≥ 80% lượng nước cấp	- Thu gom được ≥ 80% lượng nước cấp

NGUỒN TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]- Đất ở:

- QCXDVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- TCVN 4454: 1987- Quy hoạch xây dựng điểm dân cư xã - hợp tác xã - Tiêu chuẩn thiết kế

- Đề tài cấp Nhà nước: Mô hình và giải pháp quy hoạch kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng ở Việt Nam - 2003

- Tiêu chuẩn Trung Quốc: Quy hoạch xây dựng thị trấn, thị tứ

- Các đồ án quy hoạch điểm dân cư nông thôn do Viện KT, QH đô thị & nông thôn thực hiện

[2]- Công sở cấp xã:

- QCXDVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Quyết định số 32/2004/QĐ-BTC Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan Nhà nước tại xã, phường, thị trấn

[3]- Trường mầm non:

- QCXDVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Điều lệ trường mầm non (Ban hành

kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Quyết định sửa đổi, bổ sung số 25/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/8/2005 Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

- TCXDVN 262: 2002- Nhà trẻ, trường mẫu giáo. Tiêu chuẩn thiết kế

- Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 - danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

[4]- Trường tiểu học:

- QCXDVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Điều lệ Trường tiểu học (Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2007/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, Quyết định số 32/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/10/2005

- Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 - danh mục chi tiết các loại

hình, tiêu chí quy mô tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

[5]- Trường trung học cơ sở:

- QCXDVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, Quyết định số 07/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/4/2007.

- Quy chế công nhận Trường Trung học đạt chuẩn quốc gia, Quyết định số 27/2001/GD-ĐT ngày 05/7/2001.

- Quy chế công nhận phòng học bộ môn trường trung học đạt chuẩn quốc gia, Quyết định số 37/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 17/3/2008 Quy định về vệ sinh trường học - Bộ Y tế ngày 18/4/2000.

- Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 - danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

[6]- Trạm y tế xã

- QCXDVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Quyết định số 370/2002/QĐ-BYT ngày 07/02/2002 về Chuẩn quốc gia về y tế xã

- TCVN 7022:2002 - Trạm y tế cơ sở. Yêu cầu thiết kế

- Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 - danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

[7]- Trung tâm văn hóa - thể thao

- QCXDVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Quyết định số 100/2005/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển thể dục thể thao ở xã, phường, thị trấn đến năm 2010.

- Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/10/2005 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đến năm 2010.

- Thông tư liên tịch số 22/2007/TTLT-BVHTT-UBTDTT ngày 24/7/2007 - Hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, phường thị trấn.

- Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 - danh mục chi tiết các loại

hình, tiêu chí quy mô tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- TCXDVN 281:2004 - Nhà văn hóa - Thể thao. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 289: 2004 - Công trình thể thao. Nhà thể thao. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 288: 2004 - Công trình thể thao. Bể bơi. Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 287: 2004 - Công trình thể dục thể thao. Các sân thể thao. Tiêu chuẩn thiết kế.

[8]- Chợ

- Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ

- QCXDVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- TCXDVN 361: 2006 - Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế

[9]- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

- Quyết định số 1502/BTTTT-KHHC ngày 25/5/2009 - Hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

[10]- Nghĩa trang nhân dân

- QCXDVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Đề tài cấp Bộ “Hướng dẫn quy hoạch xây dựng nghĩa trang ở nông thôn ĐBSH và ĐBSCL, RD 17-04

- TCVN 7956: 2008 - Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế

[11]- Bãi chôn lấp chất thải rắn

Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BKHCNMT-BXD ngày 18 tháng 01 năm 2001 - Hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn

- QCXDVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- TCVN 6696- 200 - Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh - Yêu cầu chung bảo vệ môi trường

- TCXDVN 261: 2001 - Bãi chôn lấp chất thải rắn - Tiêu chuẩn thiết kế

- TCXDVN 260: 2004 - Bãi chôn lấp chất thải nguy hại - Tiêu chuẩn thiết kế

[12]- Cây xanh công cộng

- QCXDVN 01: 2008/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

[13]- Đường Giao thông nông thôn

- Quyết định số 2933/BGTVT-KHĐT ngày 11/5/2009 - Hướng dẫn tiêu chí

nông thôn mới trong lĩnh vực giao thông nông thôn

- TCVN 4054: 2005- Đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế

- 22TCN 210-1992- Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế

[14]- Cấp điện

- QCVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

- Nghị định số 106/2005 ND-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một

số điều của Luật điện lực về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

- QĐKT-DNT- 2006- Quy định kỹ thuật điện nông thôn

[15]- Cấp nước

- QCVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng

[16]- Thoát nước

- QCVN 01: 2008/BXD- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.